

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261685020000001	LE THI PHUONG THAO	女	2006-02-24	040306010603	LE 3.11	
2	H8261685020000002	NGO THI TRANG	女	2007-04-01	040307009154	LE 3.11	
3	H8261685020000003	NGUYEN HOANG MAI LINH	女	2007-01-03	040307011502	LE 3.11	
4	H8261685020000004	MOONG NGUYEN CHI NA	女	2008-03-15	040308004902	LE 3.11	
5	H8261685020000005	NGO THI TRINH	女	2008-09-01	040308010255	LE 3.11	
6	H8261685020000006	NGUYEN THI Y VY	女	2008-12-29	040308010509	LE 3.11	
7	H8261685020000007	HO KHANH HOAN	女	2008-12-06	040308024410	LE 3.11	
8	H8261685020000008	DAU THUY NGAN	女	2008-11-02	040308026210	LE 3.11	
9	H8261685020000009	TRAN THI NGOC HA	女	1996-03-13	042196005523	LE 3.11	
10	H8261685020000010	PHAN THI MAI HUONG	女	1998-05-03	042198007274	LE 3.11	
11	H8261685020000011	BUI QUOC CHIEN	男	2000-05-01	042200001090	LE 3.11	
12	H8261685020000012	THAI MINH HIEU	男	2008-10-29	042208008193	LE 3.11	
13	H8261685020000013	LE THI THU MAI	女	2000-06-02	042300004576	LE 3.11	
14	H8261685020000014	NGUYEN THI HANG	女	2001-08-20	042301008850	LE 3.11	
15	H8261685020000015	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2002-06-08	042302009375	LE 3.11	
16	H8261685020000016	NGUYEN THU HOAI	女	2003-11-17	042303009185	LE 3.11	
17	H8261685020000017	NGUYEN QUYNH ANH	女	2005-05-29	042305008661	LE 3.11	
18	H8261685020000018	NGO GIA LINH	女	2005-06-10	042305010598	LE 3.11	
19	H8261685020000019	NGUYEN THI VAN ANH	女	2007-02-24	042307000774	LE 3.11	
20	H8261685020000020	LE HOANG DIEU ANH	女	2007-05-17	042307009614	LE 3.11	
21	H8261685020000021	NGUYEN NGAN KHANH GIANG	女	2008-06-25	042308007200	LE 3.11	
22	H8261685020000022	TUONG MAI THAO	女	2008-05-27	042308007229	LE 3.11	
23	H8261685020000023	TRAN THI THANH THAO	女	2007-01-24	044307000758	LE 3.11	
24	H8261685020000024	LE DANG CAM LY	女	2007-07-15	044307009280	LE 3.11	
25	H8261685020000025	PHAM THI THANH TAM	女	2002-08-08	045302000799	LE 3.11	
26	H8261685020000026	LE TUYET MAI	女	2006-03-13	045306004880	LE 3.11	
27	H8261685020000027	LE VAN QUANG	男	2002-09-02	048202000826	LE 3.11	
28	H8261685020000028	NGO THUY TUYET NU	女	2000-12-18	049300013297	LE 3.11	
29	H8261685020000029	BUI THI CHAU LINH	女	2008-09-25	054308003083	LE 3.11	
30	H8261685020000030	NGO NGUYEN AN BINH	女	2004-03-17	067304001542	LE 3.11	
31	H8261685020000031	GIAP THI KHANH CHI	女	2009-11-21	067309002877	LE 3.11	
32	H8261685020000032	PHAN THI THANH THUY	女	2008-10-09	07030800988	LE 3.11	
33	H8261685020000033	LE THU HA	女	2009-11-29	075309021569	LE 3.11	
34	H8261685020000034	THAN THI THU THUY	女	2007-03-31	077307011533	LE 3.11	
35	H8261685020000035	TRUONG THI HUYNH NHU	女	2001-11-22	084301008093	LE 3.11	
36	H8261685020000036	VU THI TU QUYNH	女	2006-06-14	092306011901	LE 3.11	
37	H8261685020000037	DO QUOC THAI HA	男	2004-10-17	2273401010225	LE 3.11	
38	H8261685020000038	PHUNG TO NHU	女	2008-03-05	24308009950	LE 3.11	
39	H8261685020000039	NGUYEN CANH THANH	男	2008-01-19	286208000001	LE 3.11	
40	H8261685020000040	LUONG KHOA TAN	男	2001-02-21	E01996621	LE 3.11	
41	H8261685020000041	NGUYEN MINH CHAU	女	2011-10-04	P01992743	LE 3.11	



**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261685020000042	TONG PHUONG MAI	女	2004-01-05	038304005497	LE 4.12	
2	H8261685020000043	HOANG THI KHANH HUYEN	女	2004-12-20	038304023556	LE 4.12	
3	H8261685020000044	TRINH MAI ANH	女	2005-02-11	038305004556	LE 4.12	
4	H8261685020000045	TRAN THI THAO	女	2006-01-07	038306024942	LE 4.12	
5	H8261685020000046	NGUYEN BAO QUYEN	女	2007-07-12	038307005174	LE 4.12	
6	H8261685020000047	NGUYEN DIEU LINH	女	2007-11-20	038307024522	LE 4.12	
7	H8261685020000048	LE THI THUY VAN	女	2007-01-02	038307030939	LE 4.12	
8	H8261685020000049	NGUYEN THI MINH HANG	女	2008-10-31	038308000385	LE 4.12	
9	H8261685020000050	TRUONG THUY CHI	女	2008-09-29	038308002644	LE 4.12	
10	H8261685020000051	HOANG NGOC YEN CHI	女	2008-01-28	038308003275	LE 4.12	
11	H8261685020000052	TRUONG THI ANH HIEN	女	2008-04-16	038308003382	LE 4.12	
12	H8261685020000053	NGUYEN THI KHANH LY	女	2008-09-16	038308005340	LE 4.12	
13	H8261685020000054	TRAN HAI ANH	女	2008-12-01	038308006901	LE 4.12	
14	H8261685020000055	VU THI PHUONG VY	女	2008-08-24	038308016637	LE 4.12	
15	H8261685020000056	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2008-10-23	038308017446	LE 4.12	
16	H8261685020000057	PHAM LE THANH THAO	女	2008-11-14	038308017573	LE 4.12	
17	H8261685020000058	VU HUONG GIANG	女	2008-04-30	038308024633	LE 4.12	
18	H8261685020000059	LE KHANH LINH	女	2008-02-23	038308029879	LE 4.12	
19	H8261685020000060	TRAN LINH CHI	女	2009-02-06	038309000925	LE 4.12	
20	H8261685020000061	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-09-25	038309003968	LE 4.12	
21	H8261685020000062	DAU KHAC TIEN	男	1988-10-09	040088019352	LE 4.12	
22	H8261685020000063	NGUYEN THI TRANG	女	1996-12-15	040196016906	LE 4.12	
23	H8261685020000064	DANG THANH THAN	男	2000-07-28	040200016922	LE 4.12	
24	H8261685020000065	NGUYEN HOANG CUONG	男	2001-12-13	040201016576	LE 4.12	
25	H8261685020000066	LE KHAC HOANG	男	2003-05-19	040203014570	LE 4.12	
26	H8261685020000067	NGUYEN TIEN DAT	男	2004-08-06	040204008994	LE 4.12	
27	H8261685020000068	HO DIEN NAM	男	2005-08-10	040205020537	LE 4.12	
28	H8261685020000069	NGUYEN NHAT YEN CHI	女	2000-06-19	040300002014	LE 4.12	
29	H8261685020000070	VY TRAN MINH ANH	女	2001-07-28	040301004405	LE 4.12	
30	H8261685020000071	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2001-02-14	040301017334	LE 4.12	
31	H8261685020000072	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2002-01-22	040302014400	LE 4.12	
32	H8261685020000073	NGUYEN THI HA	女	2002-05-15	040302016930	LE 4.12	
33	H8261685020000074	TRAN THI THU HIEN	女	2002-12-19	040302022793	LE 4.12	
34	H8261685020000075	HO THI KHANH LY	女	2004-06-25	040304002989	LE 4.12	
35	H8261685020000076	CAO THI HONG	女	2004-05-22	040304006323	LE 4.12	
36	H8261685020000077	NGUYEN HOANG LAM UYEN	女	2004-10-23	040304022824	LE 4.12	
37	H8261685020000078	NGUYEN NGOC HOANG GIANG	女	2005-08-23	040305000368	LE 4.12	
38	H8261685020000079	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-12-16	040305001713	LE 4.12	
39	H8261685020000080	VUONG THI THUY TRANG	女	2005-09-09	040305002661	LE 4.12	
40	H8261685020000081	DOAN THI TRANG	女	2005-05-05	040305008883	LE 4.12	
41	H8261685020000082	NGUYEN THI MAI DUYEN	女	2006-01-01	040306000625	LE 4.12	



TRUNG TÂM  
KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG  
GIÁO DỤC  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261685020000083	NGUYEN VAN QUANG	男	2004-01-01	035204007468	LE 4.14	
2	H8261685020000084	NGUYEN THU PHUONG	女	2000-12-17	035300001595	LE 4.14	
3	H8261685020000085	TRUONG THI LAN ANH	女	2000-06-24	035300002817	LE 4.14	
4	H8261685020000086	LE BAO CHI	女	2000-12-21	035300003171	LE 4.14	
5	H8261685020000087	LE THI HUONG TRA	女	2002-08-29	035302001236	LE 4.14	
6	H8261685020000088	TRAN QUANG THUY VAN	女	2003-10-04	035303003795	LE 4.14	
7	H8261685020000089	HA THI HOA	女	2003-05-29	035303004746	LE 4.14	
8	H8261685020000090	TRAN PHUONG LINH	女	2004-11-13	035304002460	LE 4.14	
9	H8261685020000091	TRAN KHAC HUYEN TRAM	女	2007-10-01	035307001694	LE 4.14	
10	H8261685020000092	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2007-04-05	035307004251	LE 4.14	
11	H8261685020000093	LUONG MINH HANG	女	2008-09-19	035308000048	LE 4.14	
12	H8261685020000094	PHAM THI THU VAN	女	2008-09-30	035308003130	LE 4.14	
13	H8261685020000095	HA THU THAO	女	2008-12-19	035308003224	LE 4.14	
14	H8261685020000096	PHAM KHANH LINH	女	2008-06-11	035308004545	LE 4.14	
15	H8261685020000097	NGO HOANG GIANG	女	2008-07-31	035308007864	LE 4.14	
16	H8261685020000098	TRAN THI HANH	女	2008-08-25	035308009186	LE 4.14	
17	H8261685020000099	VU MINH KHUE	女	2010-09-07	035310001270	LE 4.14	
18	H8261685020000100	DANG XUAN TIEN	男	1987-09-05	036087004357	LE 4.14	
19	H8261685020000101	HOANG VAN DONG	男	1995-05-05	036095012919	LE 4.14	
20	H8261685020000102	NGUYEN DINH LUC	男	1995-01-20	036095016148	LE 4.14	
21	H8261685020000103	TRAN DUY TRUNG AN	男	1996-07-19	036096004573	LE 4.14	
22	H8261685020000104	LE NGOC THUY	男	1999-01-28	036099016566	LE 4.14	
23	H8261685020000105	DONG THI NHUNG	女	1982-08-07	036182010832	LE 4.14	
24	H8261685020000106	NGUYEN THI THAM	女	1997-11-27	036197001650	LE 4.14	
25	H8261685020000107	TRAN THI KIM HIEN	女	1997-12-21	036197014035	LE 4.14	
26	H8261685020000108	PHAM THI PHUONG THANH	女	1999-11-22	036199000073	LE 4.14	
27	H8261685020000109	NGUYEN KHANH HOA	男	2001-09-02	036201001570	LE 4.14	
28	H8261685020000110	BUI DUC TRUNG	男	2001-03-10	036201004440	LE 4.14	
29	H8261685020000111	DANG VU HOAI NAM	男	2002-01-10	036202010072	LE 4.14	
30	H8261685020000112	VU HOANG QUAN	男	2004-09-20	036204001080	LE 4.14	
31	H8261685020000113	PHAM MINH DUC	男	2008-04-29	036208013116	LE 4.14	
32	H8261685020000114	LA THI THUY TIEN	女	2000-05-28	036300007176	LE 4.14	
33	H8261685020000115	NGUYEN THI HONG ANH	女	2000-04-27	036300009622	LE 4.14	
34	H8261685020000116	DOAN THI LIEN	女	2000-12-10	036300011147	LE 4.14	
35	H8261685020000117	VU THI OANH	女	2001-11-07	036301002737	LE 4.14	
36	H8261685020000118	VU HOANG LAN	女	2002-06-06	036302001611	LE 4.14	
37	H8261685020000119	KHUONG THI HOANG MAI	女	2003-10-21	036303000850	LE 4.14	
38	H8261685020000120	NGUYEN THI TRANG	女	2003-09-26	036303012450	LE 4.14	
39	H8261685020000121	BUI THI THU LIEN	女	2003-02-22	036303014167	LE 4.14	
40	H8261685020000122	TRAN THI LAN ANH	女	2004-09-11	036304002783	LE 4.14	
41	H8261685020000123	NGUYEN THI THU THUY	女	2004-11-12	036304007444	LE 4.14	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000124	LE THI QUYNH	女	2004-11-15	034304004867	LE 4.15	
2	H82616850200000125	NGUYEN HAI YEN	女	2004-10-23	034304009428	LE 4.15	
3	H82616850200000126	PHAM KHANH LINH	女	2005-12-09	034305007855	LE 4.15	
4	H82616850200000127	TRAN PHUONG ANH	女	2006-06-21	034306000331	LE 4.15	
5	H82616850200000128	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2007-11-11	034307016830	LE 4.15	
6	H82616850200000129	BUI KHANH LINH	女	2008-01-14	034308003174	LE 4.15	
7	H82616850200000130	NGUYEN THANH HOAI	女	2008-11-15	034308005231	LE 4.15	
8	H82616850200000131	NGUYEN THI THU HANG	女	2008-09-19	034308007140	LE 4.15	
9	H82616850200000132	NGO MINH AN	女	2008-07-29	034308008525	LE 4.15	
10	H82616850200000133	QUACH THUY LINH	女	2008-11-21	034308008767	LE 4.15	
11	H82616850200000134	PHAM HIEN PHUONG	女	2008-12-28	034308013240	LE 4.15	
12	H82616850200000135	VU PHUONG THAO	女	2008-08-28	034308013329	LE 4.15	
13	H82616850200000136	LE YEN NHI	女	2008-12-05	034308014802	LE 4.15	
14	H82616850200000137	PHAM THI DUC HANH	女	2008-07-24	034308015530	LE 4.15	
15	H82616850200000138	DAO MINH CHUC	女	2008-02-11	034308015658	LE 4.15	
16	H82616850200000139	DAM QUYNH CHI	女	2008-09-05	034308016575	LE 4.15	
17	H82616850200000140	PHAM THANH OANH	女	2009-04-13	034309000256	LE 4.15	
18	H82616850200000141	DINH THU HIEN	女	2009-05-08	034309003195	LE 4.15	
19	H82616850200000142	PHUNG ANH THU	女	2009-09-09	034309005837	LE 4.15	
20	H82616850200000143	NGUYEN ANH NGOC	女	2009-11-08	034309009155	LE 4.15	
21	H82616850200000144	LUU HONG VAN	女	2009-01-18	034309010096	LE 4.15	
22	H82616850200000145	HOANG THI MINH ANH	女	2009-06-01	034309011716	LE 4.15	
23	H82616850200000146	TUONG KHANH HUYEN	女	2009-04-27	034309014495	LE 4.15	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000147	DANG PHUONG QUYNH	女	2006-01-02	033306011353	LE 4.16	
2	H82616850200000148	DO HUONG GIANG	女	2008-06-18	033308002436	LE 4.16	
3	H82616850200000149	DUONG THU TRANG	女	2008-03-21	033308002465	LE 4.16	
4	H82616850200000150	TO BAO LAN	女	2008-07-09	033308003173	LE 4.16	
5	H82616850200000151	PHAM THI NGAN	女	2008-06-15	033308003244	LE 4.16	
6	H82616850200000152	LE THI YEN LINH	女	2008-10-01	033308008380	LE 4.16	
7	H82616850200000153	NGUYEN HAI YEN	女	2008-04-19	033308008623	LE 4.16	
8	H82616850200000154	DO VUONG ANH	女	2008-11-27	033308009837	LE 4.16	
9	H82616850200000155	NINH THI TRA MY	女	2008-04-24	033308010522	LE 4.16	
10	H82616850200000156	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-03-07	033308010792	LE 4.16	
11	H82616850200000157	NGUYEN HA ANH	女	2009-05-10	0333098912	LE 4.16	
12	H82616850200000158	DO DUY GIANG	男	1992-09-02	034092021980	LE 4.16	
13	H82616850200000159	NONG THI THUY HUONG	女	1996-02-04	034196003783	LE 4.16	
14	H82616850200000160	BUI THI HUONG HAO	女	1997-06-10	034197004705	LE 4.16	
15	H82616850200000161	NGUYEN VAN TRUNG	男	2005-09-19	034205005627	LE 4.16	
16	H82616850200000162	PHAM VAN MINH	男	2005-10-05	034205016322	LE 4.16	
17	H82616850200000163	HOANG TRUNG THANH	男	2009-01-19	034209011015	LE 4.16	
18	H82616850200000164	HOANG THI DUY NINH	女	2000-08-05	034300004188	LE 4.16	
19	H82616850200000165	BUI THI DON	女	2003-02-21	034303003968	LE 4.16	
20	H82616850200000166	PHAN THI THEU	女	2003-09-01	034303008833	LE 4.16	
21	H82616850200000167	VU THI THU HA	女	2003-11-17	034303011988	LE 4.16	
22	H82616850200000168	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	2004-05-04	034304004335	LE 4.16	
23	H82616850200000169	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	2004-05-04	034304004336	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000170	NGUYEN THUY LINH	女	2004-07-31	027304004243	LE 5.17	
2	H82616850200000171	TA TU TRAN	女	2005-01-27	027305010249	LE 5.17	
3	H82616850200000172	NGUYEN LE PHUONG ANH	女	2006-03-25	027306005179	LE 5.17	
4	H82616850200000173	TRAN THU HANG	女	2006-07-31	027306008148	LE 5.17	
5	H82616850200000174	NGUYEN THU TRANG	女	2007-08-18	027307010177	LE 5.17	
6	H82616850200000175	NGUYEN DIEU HUONG	女	2007-07-22	027307012767	LE 5.17	
7	H82616850200000176	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-12-22	027308000347	LE 5.17	
8	H82616850200000177	NGO VAN ANH	女	2008-12-11	027308000679	LE 5.17	
9	H82616850200000178	NGUYEN THI THUY LINH	女	2008-11-14	027308001101	LE 5.17	
10	H82616850200000179	NGUYEN GIA LINH	女	2008-09-01	027308001973	LE 5.17	
11	H82616850200000180	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2008-11-29	027308002031	LE 5.17	
12	H82616850200000181	CHU BINH THUY	女	2008-10-13	027308002171	LE 5.17	
13	H82616850200000182	NGUYEN VU NGOC LAN	女	2008-08-12	027308002975	LE 5.17	
14	H82616850200000183	NGUYEN TRUC QUYNH	女	2008-06-13	027308003699	LE 5.17	
15	H82616850200000184	LE THI MINH TAM	女	2008-06-08	027308004189	LE 5.17	
16	H82616850200000185	NGUYEN THI THANH	女	2008-10-19	027308004870	LE 5.17	
17	H82616850200000186	PHAN KHANH HUYEN	女	2008-09-05	027308005464	LE 5.17	
18	H82616850200000187	DUONG THI KIM OANH	女	2008-07-21	027308005847	LE 5.17	
19	H82616850200000188	TRAN THI KIM NGOC	女	2008-01-09	027308006084	LE 5.17	
20	H82616850200000189	VU THI HA ANH	女	2008-09-24	027308006292	LE 5.17	
21	H82616850200000190	NGUYEN THI HUYEN ANH	女	2008-01-11	027308006619	LE 5.17	
22	H82616850200000191	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-05-29	027308007975	LE 5.17	
23	H82616850200000192	HA HONG NGOC	女	2008-03-21	027308008541	LE 5.17	
24	H82616850200000193	LE THI HONG NHUNG	女	2008-03-17	027308008828	LE 5.17	
25	H82616850200000194	PHAN YEN NHI	女	2008-10-24	027308009306	LE 5.17	
26	H82616850200000195	NGUYEN HUE ANH	女	2008-12-20	027308009388	LE 5.17	
27	H82616850200000196	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2008-02-08	027308009838	LE 5.17	
28	H82616850200000197	NGUYEN THI PHUONG LY	女	2008-12-15	027308010020	LE 5.17	
29	H82616850200000198	NGUYEN HA PHUONG ANH	女	2008-07-16	027308010269	LE 5.17	
30	H82616850200000199	HOANG PHUONG MAI	女	2008-11-07	027308010689	LE 5.17	
31	H82616850200000200	NGO NGOC LAN	女	2008-02-13	027308011395	LE 5.17	
32	H82616850200000201	LAM TAM NHU	女	2009-10-08	027309000524	LE 5.17	
33	H82616850200000202	NGUYEN QUY KIM PHUONG	女	2009-09-11	027309002526	LE 5.17	
34	H82616850200000203	NGUYEN NGOC DIEM	女	2009-05-05	027309003614	LE 5.17	
35	H82616850200000204	NGUYEN BAO NGOC	女	2009-01-08	027309003803	LE 5.17	
36	H82616850200000205	LE THI ANH	女	2009-12-17	027309010529	LE 5.17	
37	H82616850200000206	TRAN THI QUYEN	女	1989-01-08	030189019594	LE 5.17	
38	H82616850200000207	NGUYEN DUC CHUNG	男	2003-11-16	030203007902	LE 5.17	
39	H82616850200000208	HA QUOC BINH	男	2003-10-31	030203012674	LE 5.17	
40	H82616850200000209	LE QUAN TRONG	男	2007-12-26	030207000692	LE 5.17	
41	H82616850200000210	LE ANH DUC	男	2007-04-13	030207007907	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000211	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-07-21	026308004400	LE 5.18	
2	H82616850200000212	TRAN PHUONG ANH	女	2008-06-06	026308004492	LE 5.18	
3	H82616850200000213	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-08-08	026308004529	LE 5.18	
4	H82616850200000214	DUONG THI THU PHUONG	女	2008-07-13	026308004709	LE 5.18	
5	H82616850200000215	NGUYEN NGOC THUY LAM	女	2008-10-30	026308005560	LE 5.18	
6	H82616850200000216	LUU DIEU NGOC	女	2008-10-16	026308006236	LE 5.18	
7	H82616850200000217	TRAN THI HUYEN	女	2008-08-23	026308006789	LE 5.18	
8	H82616850200000218	NGUYEN NHU QUYNH	女	2008-02-17	026308007090	LE 5.18	
9	H82616850200000219	NGUYEN THI MEN	女	2008-06-15	026308007111	LE 5.18	
10	H82616850200000220	DANG NGOC HAN	女	2008-12-26	026308007142	LE 5.18	
11	H82616850200000221	NGUYEN THAO AN	女	2008-04-08	026308007311	LE 5.18	
12	H82616850200000222	NGUYEN KHANH CHI	女	2008-08-14	026308007312	LE 5.18	
13	H82616850200000223	TRAN KHANH NHU	女	2008-12-20	026308007397	LE 5.18	
14	H82616850200000224	DUONG PHUONG LINH	女	2008-08-09	026308007472	LE 5.18	
15	H82616850200000225	NGUYEN HOANG LINH	女	2008-05-23	026308008941	LE 5.18	
16	H82616850200000226	NGUYEN THU HIEN	女	2008-11-20	026308009498	LE 5.18	
17	H82616850200000227	NGUYEN KIEU ANH	女	2008-07-23	026308010563	LE 5.18	
18	H82616850200000228	NGUYEN THI MINH YEN	女	2008-09-27	026308010768	LE 5.18	
19	H82616850200000229	NGUYEN KIEU TRANG	女	2008-10-15	026308011477	LE 5.18	
20	H82616850200000230	NGUYEN KHANH NHU	女	2008-10-16	026308012142	LE 5.18	
21	H82616850200000231	HOANG THI LINH CHI	女	2008-01-28	026308012165	LE 5.18	
22	H82616850200000232	SAI TRA MY	女	2008-01-22	026308012207	LE 5.18	
23	H82616850200000233	NGUYEN HONG HA	女	2008-02-12	026308012210	LE 5.18	
24	H82616850200000234	TRAN THI THU PHUONG	女	2009-02-10	026309005870	LE 5.18	
25	H82616850200000235	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2009-05-24	026309010234	LE 5.18	
26	H82616850200000236	DAO THI TU UYEN	女	2010-03-01	026310004178	LE 5.18	
27	H82616850200000237	BUI THE TUONG	男	1993-08-18	027093014857	LE 5.18	
28	H82616850200000238	NGUYEN VAN KHANG	男	1998-10-20	027098004130	LE 5.18	
29	H82616850200000239	NGUYEN THI HUONG	女	1990-10-08	027190003722	LE 5.18	
30	H82616850200000240	NGUYEN THI HOA LUONG	女	1992-06-22	027192012857	LE 5.18	
31	H82616850200000241	NGUYEN THI MINH HAI	女	1996-02-17	027196000627	LE 5.18	
32	H82616850200000242	NGUYEN THI HUONG QUYNH	女	1996-09-23	027196004788	LE 5.18	
33	H82616850200000243	NGUYEN DUC QUANG	男	2001-10-17	027201002789	LE 5.18	
34	H82616850200000244	DINH TRONG THUONG	男	2001-12-10	027201006771	LE 5.18	
35	H82616850200000245	NGUYEN MINH DUC	男	2003-12-13	027203008289	LE 5.18	
36	H82616850200000246	NGUYEN KIM BINH	男	2008-02-27	027208003825	LE 5.18	
37	H82616850200000247	DO DUC ANH	男	2008-09-05	027208005637	LE 5.18	
38	H82616850200000248	DUONG MINH DUC	男	2009-10-13	027209012683	LE 5.18	
39	H82616850200000249	TRAN THI MINH NGUYET	女	2002-08-28	027302002234	LE 5.18	
40	H82616850200000250	TRINH THI HUONG GIANG	女	2003-03-13	027303002860	LE 5.18	
41	H82616850200000251	NGUYEN ANH DUONG	女	2004-07-29	027304001919	LE 5.18	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000252	NGUYEN LUU LY	女	2008-12-30	025308000186	LE 5.19	
2	H82616850200000253	TRAN THUY DUONG	女	2008-01-01	025308003596	LE 5.19	
3	H82616850200000254	NGUYEN HOANG PHUONG ANH	女	2008-08-16	025308004744	LE 5.19	
4	H82616850200000255	TRAN MINH NGOC	女	2008-07-19	025308010073	LE 5.19	
5	H82616850200000256	NGUYEN NGOC DIEM	女	2008-04-12	025308013295	LE 5.19	
6	H82616850200000257	LE THI THU THAO	女	2008-06-25	025308013471	LE 5.19	
7	H82616850200000258	PHAM HONG THANH	女	2008-10-14	025308013571	LE 5.19	
8	H82616850200000259	NGUYEN THI NGAN	女	1989-12-12	026189000264	LE 5.19	
9	H82616850200000260	TRAN KHANH HUYEN	女	1993-04-14	026193005826	LE 5.19	
10	H82616850200000261	LE THI MINH HUE	女	1995-11-14	026195003205	LE 5.19	
11	H82616850200000262	LE DUONG HUNG	男	2003-05-08	026203002672	LE 5.19	
12	H82616850200000263	NGUYEN DANG KHOI	男	2006-09-27	026208002761	LE 5.19	
13	H82616850200000264	PHAN BACH TUYET MAI	女	2001-10-25	026301002525	LE 5.19	
14	H82616850200000265	BUI KHANH LINH	女	2003-12-29	026303004967	LE 5.19	
15	H82616850200000266	DANG THANH TUNG CHI	女	2005-02-09	026305009259	LE 5.19	
16	H82616850200000267	NGUYEN LAM VY	女	2008-05-27	026308000777	LE 5.19	
17	H82616850200000268	PHAM THI VAN VAN	女	2008-11-15	026308000915	LE 5.19	
18	H82616850200000269	NGO TUAN TU	女	2008-02-22	026308001053	LE 5.19	
19	H82616850200000270	MA NGOC HUE	女	2008-05-29	026308001493	LE 5.19	
20	H82616850200000271	NGUYEN HA LINH	女	2008-06-04	026308001668	LE 5.19	
21	H82616850200000272	LE THI HONG VAN	女	2008-05-07	026308002269	LE 5.19	
22	H82616850200000273	NGUYEN HAI YEN	女	2008-05-24	026308002876	LE 5.19	
23	H82616850200000274	DO UYEN SA	女	2008-10-16	026308002969	LE 5.19	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000275	NGUYEN THU THUY	女	2009-02-24	024309014653	LE 5.20	
2	H82616850200000276	NGUYEN THU HIEN	女	2009-03-19	024309014752	LE 5.20	
3	H82616850200000277	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-08-31	024309014947	LE 5.20	
4	H82616850200000278	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2009-04-23	024309014950	LE 5.20	
5	H82616850200000279	DUONG TRA MY	女	2009-01-06	024309015079	LE 5.20	
6	H82616850200000280	VO TRAN THUY DUONG	女	2009-06-10	024309016778	LE 5.20	
7	H82616850200000281	DO DUC THAO	男	1989-03-11	025089003495	LE 5.20	
8	H82616850200000282	NGUYEN THI KIM THOA	女	1994-03-04	025194014874	LE 5.20	
9	H82616850200000283	NGUYEN THU HUYEN	女	1997-01-03	025197011362	LE 5.20	
10	H82616850200000284	HOANG THI THANH NHAN	女	1999-03-27	025199007299	LE 5.20	
11	H82616850200000285	NGUYEN NGOC NAM SON	男	2002-11-29	025202000682	LE 5.20	
12	H82616850200000286	NGUYEN THANH TRUNG	男	2002-02-08	025202006890	LE 5.20	
13	H82616850200000287	TA TRUNG KIEN	男	2006-01-16	025206008817	LE 5.20	
14	H82616850200000288	VU THANH LONG	男	2008-08-18	025208003405	LE 5.20	
15	H82616850200000289	LE MANH DUNG	男	2008-03-04	025208013180	LE 5.20	
16	H82616850200000290	NGO HAI LONG	男	2008-05-22	025208015149	LE 5.20	
17	H82616850200000291	TRUONG ANH NAM	男	2009-11-01	025209012464	LE 5.20	
18	H82616850200000292	DAO THI MINH THU	女	2000-10-19	025300008607	LE 5.20	
19	H82616850200000293	TRAN THI THANH HUYEN	女	2002-08-03	025302003959	LE 5.20	
20	H82616850200000294	DINH THI MY LE	女	2002-07-13	025302007787	LE 5.20	
21	H82616850200000295	DAO THI THUY HONG	女	2007-04-13	025307001882	LE 5.20	
22	H82616850200000296	LE DANG MINH LY	女	2007-05-12	025307003612	LE 5.20	
23	H82616850200000297	VU DIEU LINH	女	2007-05-31	025307009646	LE 5.20	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261685020000298	DOAN THI NGOC	女	2008-08-25	024308006953	LE 5.21	
2	H8261685020000299	NGUYEN THI THU DUYEN	女	2008-06-01	024308007668	LE 5.21	
3	H8261685020000300	NGUYEN THI AI MY	女	2008-09-04	024308007728	LE 5.21	
4	H8261685020000301	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-10-25	024308007855	LE 5.21	
5	H8261685020000302	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2008-09-02	024308008734	LE 5.21	
6	H8261685020000303	HOANG THI TUYET	女	2008-09-23	024308009204	LE 5.21	
7	H8261685020000304	NGUYEN KIM CHI	女	2008-01-29	024308009229	LE 5.21	
8	H8261685020000305	TRAN THI LAN ANH	女	2008-04-19	024308011348	LE 5.21	
9	H8261685020000306	THAN THI YEN NHI	女	2008-06-16	024308011389	LE 5.21	
10	H8261685020000307	GIAP THI KHANH VAN	女	2008-09-02	024308011911	LE 5.21	
11	H8261685020000308	LE THI DUYEN	女	2008-06-20	024308012105	LE 5.21	
12	H8261685020000309	NGUYEN THI THU HA	女	2008-05-27	024308012162	LE 5.21	
13	H8261685020000310	TONG THI OANH	女	2008-03-18	024308012281	LE 5.21	
14	H8261685020000311	LUONG THI DIEM NHU	女	2008-09-24	024308012293	LE 5.21	
15	H8261685020000312	PHAM THI ANH THU	女	2008-07-27	024308012675	LE 5.21	
16	H8261685020000313	CHU THI THUONG	女	2008-03-27	024308012933	LE 5.21	
17	H8261685020000314	THAN DUONG QUYNH ANH	女	2008-11-01	024308013356	LE 5.21	
18	H8261685020000315	NGO LAN PHUONG	女	2008-11-08	024308013443	LE 5.21	
19	H8261685020000316	BAN THI QUYNH NHU	女	2008-01-14	024308014745	LE 5.21	
20	H8261685020000317	TONG HOAI PHUONG	女	2009-05-13	024309000738	LE 5.21	
21	H8261685020000318	BUI THI KHANH QUYNH	女	2009-01-12	024309000790	LE 5.21	
22	H8261685020000319	TONG KY DUYEN	女	2009-08-03	024309001472	LE 5.21	
23	H8261685020000320	NGUYEN GIAP ANH MINH	女	2009-10-06	024309002201	LE 5.21	
24	H8261685020000321	DANG THI HUYEN TRANG	女	2009-09-08	024309002457	LE 5.21	
25	H8261685020000322	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2009-03-26	024309002611	LE 5.21	
26	H8261685020000323	TRAN THI HIEN	女	2009-05-14	024309002636	LE 5.21	
27	H8261685020000324	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2009-08-22	024309003338	LE 5.21	
28	H8261685020000325	NGUYEN THUY TRAM	女	2009-11-24	024309003992	LE 5.21	
29	H8261685020000326	NGUYEN THI QUE	女	2009-09-17	024309004806	LE 5.21	
30	H8261685020000327	TANG THI CAM LY	女	2009-10-29	024309005003	LE 5.21	
31	H8261685020000328	HOANG THI THU TRANG	女	2009-12-05	024309005014	LE 5.21	
32	H8261685020000329	NGUYEN THI LINH GIANG	女	2009-03-04	024309005384	LE 5.21	
33	H8261685020000330	DAM THI MINH ANH	女	2009-07-21	024309005399	LE 5.21	
34	H8261685020000331	HOANG THI NGOC ANH	女	2009-09-14	024309005494	LE 5.21	
35	H8261685020000332	NGUYEN THI THANH	女	2009-03-15	024309005671	LE 5.21	
36	H8261685020000333	NGUYEN TRAN BANG BANG	女	2009-07-20	024309007919	LE 5.21	
37	H8261685020000334	PHUNG THI HUYEN HOA	女	2009-08-26	024309009575	LE 5.21	
38	H8261685020000335	DO NHAT THANH	女	2009-02-06	024309010003	LE 5.21	
39	H8261685020000336	NGUYEN TUONG VY	女	2009-09-07	024309010356	LE 5.21	
40	H8261685020000337	THAN THI THU HIEN	女	2009-08-22	024309012397	LE 5.21	
41	H8261685020000338	LE THI NGOC	女	2009-01-15	024309013446	LE 5.21	
42	H8261685020000339	DUONG THI MAI CHI	女	2009-10-12	024309014426	LE 5.21	



**TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**  
**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE4.22**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261685020000340	LE XUAN DAT	男	2008-07-06	030208003445	LE4.22	
2	H8261685020000341	NGUYEN THI THANH NHAN	女	2000-02-05	030300013211	LE4.22	
3	H8261685020000342	NGUYEN THI TAY	女	2002-02-22	030302001239	LE4.22	
4	H8261685020000343	PHAM THU HANG	女	2002-01-01	030302008993	LE4.22	
5	H8261685020000344	BUI KHANH LY	女	2002-09-06	030302009320	LE4.22	
6	H8261685020000345	DONG THI BAO NGOC	女	2003-11-14	030303011843	LE4.22	
7	H8261685020000346	NGUYEN THI OANH	女	2004-04-06	030304001165	LE4.22	
8	H8261685020000347	DINH NGUYEN THI MAI LAN	女	2008-02-23	030308004457	LE4.22	
9	H8261685020000348	NGUYEN MINH MAI LAN	女	2008-08-14	030308006815	LE4.22	
10	H8261685020000349	NGUYEN NGOC NHI	女	2008-09-14	030308011367	LE4.22	
11	H8261685020000350	PHAM KHANH LINH	女	2008-01-16	030308013520	LE4.22	
12	H8261685020000351	DOAN THI BICH NGOC	女	2009-10-16	030309005846	LE4.22	
13	H8261685020000352	TO THANH TIEN	男	1994-10-18	031094010457	LE4.22	
14	H8261685020000353	PHAM THI THOM	女	1991-04-09	031191007238	LE4.22	
15	H8261685020000354	NGUYEN THI HAO	女	1996-12-31	031196005889	LE4.22	
16	H8261685020000355	NGO MY DUNG	女	1998-02-01	031198006948	LE4.22	
17	H8261685020000356	NGO KIM OANH	女	1999-10-19	031199002857	LE4.22	
18	H8261685020000357	VU THI PHUONG HOA	女	1999-12-09	031199009472	LE4.22	
19	H8261685020000358	TRAN CONG THANH	男	2002-12-29	031202001042	LE4.22	
20	H8261685020000359	NGUYEN XUAN THAI BAO	男	2004-03-22	031204000079	LE4.22	
21	H8261685020000360	BUI TUAN ANH	男	2004-04-03	031204016410	LE4.22	
22	H8261685020000361	NGUYEN XUAN HUNG	男	2005-02-03	031205003965	LE4.22	
23	H8261685020000362	NGUYEN HOANG PHONG	男	2007-09-08	031207018735	LE4.22	
24	H8261685020000363	NGUYEN MINH KHOI	男	2008-12-17	031208000442	LE4.22	
25	H8261685020000364	KHUC THI NGOC OANH	女	2000-06-23	031300007849	LE4.22	
26	H8261685020000365	PHAM THI THU THAO	女	2001-07-28	031301008273	LE4.22	
27	H8261685020000366	TO THI HUONG GIANG	女	2002-05-31	031302000722	LE4.22	
28	H8261685020000367	DAO THI NGOC MAI	女	2002-11-13	031302007998	LE4.22	
29	H8261685020000368	BUI THI PHUONG	女	2003-03-26	031303000394	LE4.22	
30	H8261685020000369	VU THI MAI ANH	女	2003-10-24	031303012264	LE4.22	
31	H8261685020000370	LAM THI LOAN	女	2005-04-05	031305015876	LE4.22	
32	H8261685020000371	DINH HUYEN DIEU	女	2006-10-24	031306016491	LE4.22	
33	H8261685020000372	NGO THI MAI	女	2008-04-10	031308001657	LE4.22	
34	H8261685020000373	PHAM ANH TUYET	女	2008-10-24	031308001769	LE4.22	
35	H8261685020000374	PHAM THI XUAN MAI	女	2008-02-24	031308002642	LE4.22	
36	H8261685020000375	MAI TAM NHU	女	2008-10-19	031308010834	LE4.22	
37	H8261685020000376	NGUYEN NGOC MINH	女	2008-10-10	031308015185	LE4.22	
38	H8261685020000377	BUI NGUYEN HA PHUONG	女	2008-07-18	031308015271	LE4.22	
39	H8261685020000378	MAI NGOC QUYEN	女	2009-10-05	031309002595	LE4.22	
40	H8261685020000379	VU THI HAI ANH	女	1996-03-23	033196004620	LE4.22	
41	H8261685020000380	NGUYEN QUANG KHANH	男	2008-07-19	033208009166	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261685020000381	LE MANH KHANH	男	2002-05-11	024202011350	LR 1.1	
2	H8261685020000382	NGUYEN ANH QUAN	男	2003-08-11	024203001718	LR 1.1	
3	H8261685020000383	THAN QUANG HUY	男	2003-12-28	024203001791	LR 1.1	
4	H8261685020000384	BUI THE HUNG	男	2003-10-30	024203003197	LR 1.1	
5	H8261685020000385	THAN DUC VIET	男	2008-01-14	024208001569	LR 1.1	
6	H8261685020000386	NGUYEN CUONG QUOC	男	2008-04-22	024208004449	LR 1.1	
7	H8261685020000387	NGUYEN VIET HOANG	男	2008-07-13	024208009658	LR 1.1	
8	H8261685020000388	PHAM MINH HIEU	男	2008-01-18	024208010745	LR 1.1	
9	H8261685020000389	HOANG VAN BAO LOC	男	2009-12-22	024209002265	LR 1.1	
10	H8261685020000390	NGUYEN MINH KIET	男	2009-03-09	024209002989	LR 1.1	
11	H8261685020000391	LINH VAN THU	男	2009-06-18	024209006903	LR 1.1	
12	H8261685020000392	GIAP HAI ANH	男	2009-01-09	024209014906	LR 1.1	
13	H8261685020000393	NGUYEN THI PHI YEN	女	2000-11-13	024300008767	LR 1.1	
14	H8261685020000394	QUAN THI THU HIEN	女	2000-03-30	024300013653	LR 1.1	
15	H8261685020000395	NGUYEN MY NGOC	女	2001-11-06	024301000195	LR 1.1	
16	H8261685020000396	DONG THI THU HIEN	女	2001-10-18	024301007160	LR 1.1	
17	H8261685020000397	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2002-09-03	024302004994	LR 1.1	
18	H8261685020000398	NGUYEN THANH TU ANH	女	2002-01-07	024302010764	LR 1.1	
19	H8261685020000399	TRAN THI MAI HUONG	女	2003-07-23	024303000813	LR 1.1	
20	H8261685020000400	LA THI THUY HIEN	女	2004-07-05	024304000361	LR 1.1	
21	H8261685020000401	LUU THI MY TAM	女	2004-07-09	024304003082	LR 1.1	
22	H8261685020000402	NGO MY DUNG	女	2004-12-08	024304013826	LR 1.1	
23	H8261685020000403	BUI THAO VI	女	2005-09-03	024305007939	LR 1.1	
24	H8261685020000404	PHAM THI HUONG QUYNH	女	2006-02-12	024306001306	LR 1.1	
25	H8261685020000405	TRAN NGOC ANH	女	2006-04-24	024306006496	LR 1.1	
26	H8261685020000406	TRAN THI HUYEN TRANG	女	2006-05-29	024306012037	LR 1.1	
27	H8261685020000407	TRUONG QUYNH TRANG	女	2007-08-24	024307001024	LR 1.1	
28	H8261685020000408	NGUYEN THI THUY LINH	女	2007-03-10	024307015354	LR 1.1	
29	H8261685020000409	LANH THI THU PHUONG	女	2007-07-20	024307016069	LR 1.1	
30	H8261685020000410	NGUYEN NGOC HA	女	2008-07-09	024308000704	LR 1.1	
31	H8261685020000411	NGUYEN THANH THAO	女	2008-02-07	024308000942	LR 1.1	
32	H8261685020000412	PHAM THI BAO THI	女	2008-09-01	024308001887	LR 1.1	
33	H8261685020000413	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2008-10-27	024308002522	LR 1.1	
34	H8261685020000414	NGO HONG NGOC	女	2008-09-14	024308003514	LR 1.1	
35	H8261685020000415	GIAP THI HONG NHUNG	女	2008-01-01	024308005275	LR 1.1	



**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000416	NGUYEN THANH TUNG	♂	2002-06-17	022202006360	LR 2.3	
2	H82616850200000417	DUONG VAN DAO	♂	2002-11-19	022202007225	LR 2.3	
3	H82616850200000418	DANG QUANG HIEN	♂	2003-06-06	022203008170	LR 2.3	
4	H82616850200000419	TRAN TRUNG KIEN	♂	2003-05-14	022203012966	LR 2.3	
5	H82616850200000420	CAO VIET BAC	♂	2004-12-10	022204002094	LR 2.3	
6	H82616850200000421	TRAN DUC CHIEN	♂	2006-01-13	022206002153	LR 2.3	
7	H82616850200000422	VU VIET HIEU	♂	2007-07-04	022207012476	LR 2.3	
8	H82616850200000423	PHAM TIEN TAI	♂	2008-05-28	022208007762	LR 2.3	
9	H82616850200000424	CHIU THI KIEU	♀	2002-02-28	022302001392	LR 2.3	
10	H82616850200000425	PHUN THI LAN	♀	2003-09-14	022303004845	LR 2.3	
11	H82616850200000426	TRAN THI MINH LUONG	♀	2003-09-14	022303006350	LR 2.3	
12	H82616850200000427	DINH NGOC HUYEN	♀	2005-06-28	022305000160	LR 2.3	
13	H82616850200000428	TRAN THI THUY DUONG	♀	2005-11-19	022305002413	LR 2.3	
14	H82616850200000429	LUONG THI THUY LINH	♀	2005-08-07	022305005817	LR 2.3	
15	H82616850200000430	BUI THI THANH HUYEN	♀	2006-08-20	022306000817	LR 2.3	
16	H82616850200000431	HA THI CHUYEN	♀	2006-05-01	022306002271	LR 2.3	
17	H82616850200000432	PHUN THI THAM	♀	2006-05-06	022306002466	LR 2.3	
18	H82616850200000433	PHUN THI BE NGOAN	♀	2006-06-07	022306003364	LR 2.3	
19	H82616850200000434	VY TRA MY	♀	2006-08-05	022306006443	LR 2.3	
20	H82616850200000435	NGUYEN THI NGUYET	♀	2006-04-28	022306007897	LR 2.3	
21	H82616850200000436	PHOONG THI PHUONG	♀	2007-11-29	022307003157	LR 2.3	
22	H82616850200000437	PHUN THI HUONG	♀	2007-09-18	022307005289	LR 2.3	
23	H82616850200000438	TRAN THI QUYNH ANH	♀	2007-10-14	022307011570	LR 2.3	
24	H82616850200000439	DO HA MY	♀	2008-10-16	022308002323	LR 2.3	
25	H82616850200000440	LE KHANH LAN	♀	2008-06-16	022308002806	LR 2.3	
26	H82616850200000441	NGUYEN MAI QUYEN	♀	2008-02-03	022308004389	LR 2.3	
27	H82616850200000442	NGUYEN THI CAM LY	♀	2008-02-04	022308006276	LR 2.3	
28	H82616850200000443	TRAN DANG GIA VY	♀	2008-03-16	022308006564	LR 2.3	
29	H82616850200000444	NGUYEN HAI LAM	♀	2008-06-17	022308006822	LR 2.3	
30	H82616850200000445	BUI HIEN PHUONG	♀	2008-09-10	022308007601	LR 2.3	
31	H82616850200000446	LE NGOC NHI	♀	2008-10-27	022308007764	LR 2.3	
32	H82616850200000447	NGUYEN NGOC DIEP	♀	2008-04-02	022308008337	LR 2.3	
33	H82616850200000448	NGUYEN HOANG MAI	♀	2008-03-02	022308008626	LR 2.3	
34	H82616850200000449	MAI THI LAN ANH	♀	2008-04-14	022308010064	LR 2.3	
35	H82616850200000450	NGUYEN THI THAO MY	♀	2009-10-30	022309007197	LR 2.3	
36	H82616850200000451	TRUONG VAN THAN	♂	1995-08-16	024095009703	LR 2.3	
37	H82616850200000452	NGUYEN THI YEN	♀	1993-07-06	024193014366	LR 2.3	
38	H82616850200000453	LE THI MY HA	♀	1997-01-29	024197004420	LR 2.3	
39	H82616850200000454	THAN THI CHUYEN	♀	1998-03-25	024198009764	LR 2.3	
40	H82616850200000455	NGUYEN NGOC DIEP	♀	1999-01-15	024199005794	LR 2.3	
41	H82616850200000456	CHU MAI TRANG	♀	1999-03-01	024199014571	LR 2.3	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000457	NGUYEN THI TUE TAM	女	2008-02-09	019308007455	LR 2.4	
2	H82616850200000458	NGO THI QUYNH	女	2008-02-17	019308008053	LR 2.4	
3	H82616850200000459	PHAM NGOC ANH	女	2008-04-11	019308010608	LR 2.4	
4	H82616850200000460	NGUYEN THI MY LE	女	2009-04-16	019309004287	LR 2.4	
5	H82616850200000461	DANG NGOC MAI	女	2009-09-20	019309004380	LR 2.4	
6	H82616850200000462	DONG BAC YEN VY	女	2009-03-17	019309005562	LR 2.4	
7	H82616850200000463	LE THI PHUONG ANH	女	2009-10-08	019309009677	LR 2.4	
8	H82616850200000464	DUONG THANH MY	女	2009-12-09	019309010369	LR 2.4	
9	H82616850200000465	NGUYEN KHANH NGOC	女	2010-06-23	019310005292	LR 2.4	
10	H82616850200000466	LY QUYNH HUONG	女	1996-12-20	020196008263	LR 2.4	
11	H82616850200000467	PHAM MINH HOANG	男	2004-05-11	02020400243	LR 2.4	
12	H82616850200000468	NGO TRI QUYEN	男	2007-10-12	020207006226	LR 2.4	
13	H82616850200000469	PHUNG TUAN DUONG	男	2007-08-28	0202070077685	LR 2.4	
14	H82616850200000470	DUONG THI NGHIEP	女	2003-02-26	020303001714	LR 2.4	
15	H82616850200000471	DANG NGOC HUYEN	女	2004-08-19	020304000320	LR 2.4	
16	H82616850200000472	LY DIEM QUYNH	女	2004-12-06	020304000531	LR 2.4	
17	H82616850200000473	PHUONG THUY THANH	女	2004-04-16	020304002627	LR 2.4	
18	H82616850200000474	HOANG THUY HOAI	女	2005-03-03	020305006739	LR 2.4	
19	H82616850200000475	NONG GIA KY	女	2006-11-08	020306000386	LR 2.4	
20	H82616850200000476	HOANG THI MAI	女	2007-02-07	020307000373	LR 2.4	
21	H82616850200000477	HOANG ANH TUYET	女	2007-11-02	020307004502	LR 2.4	
22	H82616850200000478	HOANG THI NGOC ANH	女	2007-04-13	020307004797	LR 2.4	
23	H82616850200000479	NGOC XUAN MAI	女	2007-03-08	020307005083	LR 2.4	
24	H82616850200000480	HOANG THI THUY LINH	女	2007-12-27	020307006690	LR 2.4	
25	H82616850200000481	VI QUYNH CHI	女	2007-11-02	020307007125	LR 2.4	
26	H82616850200000482	NGUYEN THI PHUONG NGAN	女	2007-12-03	020307008073	LR 2.4	
27	H82616850200000483	LIEU PHUONG CHI	女	2008-10-27	020308000040	LR 2.4	
28	H82616850200000484	PHAM KHANH NGOC	女	2008-12-10	020308000240	LR 2.4	
29	H82616850200000485	HOANG TUONG VY	女	2008-09-27	02030800429	LR 2.4	
30	H82616850200000486	BUI BICH THUY	女	2008-10-03	020308005334	LR 2.4	
31	H82616850200000487	VU MANH DONG	男	1994-12-31	022094010810	LR 2.4	
32	H82616850200000488	DAO DUY THANH	男	1997-03-09	022097004925	LR 2.4	
33	H82616850200000489	HOANG THUY MINH	女	1992-11-10	022192009494	LR 2.4	
34	H82616850200000490	NGO THI VAN ANH	女	1993-08-22	022193003959	LR 2.4	
35	H82616850200000491	BAN LI HUYEN	女	1995-07-19	022195005031	LR 2.4	
36	H82616850200000492	LE HA GIANG	女	1996-07-03	022196004302	LR 2.4	
37	H82616850200000493	VU THI THU THAO	女	1997-12-23	022197002871	LR 2.4	
38	H82616850200000494	BUI THI MY HANH	女	1997-05-04	022197009871	LR 2.4	
39	H82616850200000495	DAO THI HANG	女	1999-01-01	022199001303	LR 2.4	
40	H82616850200000496	LE KY PHONG	男	2001-09-14	022201004826	LR 2.4	
41	H82616850200000497	NGUYEN HUY HOANG	男	2001-04-24	022201005004	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000498	DAO HA GIANG	女	2001-07-31	019301003160	LR 2.5	
2	H82616850200000499	TA THI VAN	女	2002-07-25	019302004310	LR 2.5	
3	H82616850200000500	PHAM HUE LINH	女	2002-11-03	019302005367	LR 2.5	
4	H82616850200000501	NGUYEN THUY QUYNH	女	2002-09-30	019302005760	LR 2.5	
5	H82616850200000502	HA THI AI	女	2002-02-16	019302005974	LR 2.5	
6	H82616850200000503	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2002-12-06	019302008340	LR 2.5	
7	H82616850200000504	NGUYEN THI CHAM	女	2002-10-21	019302009576	LR 2.5	
8	H82616850200000505	DAO KIM CHI	女	2003-01-11	019303003551	LR 2.5	
9	H82616850200000506	VU TRANG QUYNH	女	2003-07-07	019303003581	LR 2.5	
10	H82616850200000507	LUONG THUY DUONG	女	2003-12-21	019303005691	LR 2.5	
11	H82616850200000508	NGUYEN NGOC TRAM ANH	女	2004-01-06	019304005858	LR 2.5	
12	H82616850200000509	BUI THI KIM HUE	女	2005-11-21	019305002830	LR 2.5	
13	H82616850200000510	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2005-06-06	019305006983	LR 2.5	
14	H82616850200000511	TRAN MY LINH	女	2005-03-19	019305008769	LR 2.5	
15	H82616850200000512	DAO THU TRANG	女	2006-02-28	019306001001	LR 2.5	
16	H82616850200000513	VU MAI LINH	女	2007-01-21	019307010087	LR 2.5	
17	H82616850200000514	NGO THI QUYNH ANH	女	2008-04-03	019308001377	LR 2.5	
18	H82616850200000515	HA THI ANH THU	女	2008-04-13	019308003943	LR 2.5	
19	H82616850200000516	HA MY	女	2008-02-21	019308005204	LR 2.5	
20	H82616850200000517	TRINH THI GIA NHU	女	2008-10-12	019308005684	LR 2.5	
21	H82616850200000518	DUONG TRAN BAO NGOC	女	2008-07-07	019308006422	LR 2.5	
22	H82616850200000519	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-03-10	019308006510	LR 2.5	
23	H82616850200000520	NGUYEN BAO NGOC KHANH	女	2008-03-04	019308007387	LR 2.5	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261685020000521	DINH THUY DUNG	女	2007-11-13	008307004079	LR 2.6	
2	H8261685020000522	TONG THI THANH THUY	女	2007-03-27	008307005049	LR 2.6	
3	H8261685020000523	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-10-07	008307007506	LR 2.6	
4	H8261685020000524	TRUONG KHANH DOAN	女	2008-03-08	008308002163	LR 2.6	
5	H8261685020000525	NGUYEN THI PHUONG LAN	女	2008-03-08	008308002993	LR 2.6	
6	H8261685020000526	TONG LINH NHI	女	2008-12-18	008308003938	LR 2.6	
7	H8261685020000527	VU HUONG GIANG	女	2008-10-14	008308005794	LR 2.6	
8	H8261685020000528	NGUYEN NHAT BANG	女	2010-10-07	008310007037	LR 2.6	
9	H8261685020000529	BUI MINH DUC	男	1983-12-27	010083003867	LR 2.6	
10	H8261685020000530	PHAM THI PHUONG MAI	女	2001-06-14	010301004974	LR 2.6	
11	H8261685020000531	GIANG THU HUYEN	女	2003-06-04	010303002240	LR 2.6	
12	H8261685020000532	NGUYEN THANH HUYEN	女	2008-12-05	011308007779	LR 2.6	
13	H8261685020000533	BUI MINH PHUONG	女	2008-10-03	012308001176	LR 2.6	
14	H8261685020000534	PHAN LO MAY	女	2008-05-13	012308002169	LR 2.6	
15	H8261685020000535	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-12-17	012308006747	LR 2.6	
16	H8261685020000536	TA TAM ANH	女	2008-10-30	01308043675	LR 2.6	
17	H8261685020000537	TRAN NGOC BAO HUYEN	女	2008-06-27	014308002416	LR 2.6	
18	H8261685020000538	NGUYEN THI HONG HIEN	女	2000-12-15	015300001442	LR 2.6	
19	H8261685020000539	TRAN THI XUAN MAI	女	2008-03-22	015308002740	LR 2.6	
20	H8261685020000540	BUI NGUYEN BAO TAM	女	2008-12-14	015308003650	LR 2.6	
21	H8261685020000541	DO HA MY	女	2008-06-09	015308004944	LR 2.6	
22	H8261685020000542	TRAN HA VI	女	2008-08-03	015308005930	LR 2.6	
23	H8261685020000543	VU KHANH LY	女	2008-03-31	015308007436	LR 2.6	
24	H8261685020000544	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-12-23	015309006356	LR 2.6	
25	H8261685020000545	BUI KHANH HUYEN	女	2003-12-22	017303005094	LR 2.6	
26	H8261685020000546	DANG QUYNH HOA	女	2007-12-28	017307004639	LR 2.6	
27	H8261685020000547	NGUYEN NGOC HUYEN	女	2007-10-23	017307008592	LR 2.6	
28	H8261685020000548	NGUYEN THI HANH	女	2008-04-08	017308004716	LR 2.6	
29	H8261685020000549	NGUYEN PHAM QUYNH ANH	女	2009-01-25	017309002736	LR 2.6	
30	H8261685020000550	MA PHUC TOAN	男	1998-01-15	019098002851	LR 2.6	
31	H8261685020000551	NGUYEN THI NHUNG	女	1994-09-11	019194003396	LR 2.6	
32	H8261685020000552	VU THI QUYNH	女	1997-08-29	019197002730	LR 2.6	
33	H8261685020000553	TRAN THI NGOC MAI	女	1998-11-13	019198006764	LR 2.6	
34	H8261685020000554	LUONG THI THUY LINH	女	1998-08-18	019198008066	LR 2.6	
35	H8261685020000555	TRAN TRUNG CHIEN	男	2003-07-21	019203010187	LR 2.6	
36	H8261685020000556	NGUYEN SINH HUNG	男	2008-07-04	019208002599	LR 2.6	
37	H8261685020000557	NGUYEN ANH TUAN	男	2008-05-17	019208003235	LR 2.6	
38	H8261685020000558	LE THI HUONG GIANG	女	2000-10-13	019300000187	LR 2.6	
39	H8261685020000559	LUU THI HA	女	2000-08-16	019300002350	LR 2.6	
40	H8261685020000560	NGUYEN THI HANG	女	2000-12-08	019300006460	LR 2.6	
41	H8261685020000561	VU THI THU PHUONG	女	2000-08-24	019300007523	LR 2.6	



TRUNG TÂM  
KHẢO HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261685020000562	LUONG THI KIM OANH	女	2002-10-14	004302004765	LR 3.10	
2	H8261685020000563	HOANG THI KIEU CHINH	女	2003-10-22	004303000756	LR 3.10	
3	H8261685020000564	MONG THI NGOC HUYEN	女	2005-01-26	004305000957	LR 3.10	
4	H8261685020000565	NGAN THI DIEU	女	2005-02-20	004305001097	LR 3.10	
5	H8261685020000566	NGUYEN HONG QUYEN	女	2008-12-27	004308001587	LR 3.10	
6	H8261685020000567	LANH THANH HIEN	女	2008-03-02	004308003545	LR 3.10	
7	H8261685020000568	NONG THI KIM NGAN	女	2008-08-03	004308005474	LR 3.10	
8	H8261685020000569	DAM MAI HIEN	女	2008-11-11	004308005541	LR 3.10	
9	H8261685020000570	NGUYEN MINH HIEU	男	2002-05-07	006202002127	LR 3.10	
10	H8261685020000571	HOANG THU QUE	女	2003-09-04	006303004196	LR 3.10	
11	H8261685020000572	TRAC LUU KHANH HUYEN	女	2005-01-04	006305004818	LR 3.10	
12	H8261685020000573	TRAN THI LAN HUONG	女	1995-10-19	008195001961	LR 3.10	
13	H8261685020000574	DUONG THI LUA	女	1998-04-01	008198009084	LR 3.10	
14	H8261685020000575	VU THI HA	女	2002-10-02	008302002583	LR 3.10	
15	H8261685020000576	PHAM NGOC ANH	女	2003-08-11	008303000680	LR 3.10	
16	H8261685020000577	NGUYEN DAM LINH	女	2004-10-16	008304000167	LR 3.10	
17	H8261685020000578	NGUYEN MAI HUONG	女	2004-10-08	008304000582	LR 3.10	
18	H8261685020000579	MIEU KHA TU	女	2004-08-26	008304002094	LR 3.10	
19	H8261685020000580	MA THI HONG	女	2004-06-27	008304006051	LR 3.10	
20	H8261685020000581	HOANG BICH NGOC	女	2005-11-24	008305002226	LR 3.10	
21	H8261685020000582	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2005-09-24	008305002375	LR 3.10	
22	H8261685020000583	NGUYEN THI VAN ANH	女	2006-04-07	008306008602	LR 3.10	
23	H8261685020000584	VU THI ANH	女	2007-05-07	008307003668	LR 3.10	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.7**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261685020000585	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2008-03-10	001308018276	LR 3.7	
2	H8261685020000586	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-10-06	001308021593	LR 3.7	
3	H8261685020000587	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-02-27	001308022707	LR 3.7	
4	H8261685020000588	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-04-28	001308024130	LR 3.7	
5	H8261685020000589	NGUYEN NGOC LAN	女	2008-01-31	001308026584	LR 3.7	
6	H8261685020000590	NGUYEN THUY NGA	女	2008-03-06	001308028542	LR 3.7	
7	H8261685020000591	NGUYEN ANH THU	女	2008-09-17	001308029307	LR 3.7	
8	H8261685020000592	NGUYEN KHANH LINH	女	2008-12-22	001308030176	LR 3.7	
9	H8261685020000593	KHUONG NGOC NHI	女	2008-11-13	001308031235	LR 3.7	
10	H8261685020000594	NGUYEN THUY NGA	女	2008-03-02	001308032383	LR 3.7	
11	H8261685020000595	NGUYEN THI THU NGAN	女	2008-07-31	001308033468	LR 3.7	
12	H8261685020000596	DINH THI PHUONG LY	女	2008-07-20	001308034331	LR 3.7	
13	H8261685020000597	VU GIANG ANH	女	2008-01-28	001308036393	LR 3.7	
14	H8261685020000598	LE MINH NGOC	女	2008-02-10	001308038103	LR 3.7	
15	H8261685020000599	DAM MAI LINH	女	2008-05-15	001308038209	LR 3.7	
16	H8261685020000600	TRINH HOANG LINH	女	2008-10-02	001308040846	LR 3.7	
17	H8261685020000601	PHAM NGOC MINH THU	女	2008-09-10	001308042123	LR 3.7	
18	H8261685020000602	NGUYEN THANH TRUC	女	2008-10-29	001308042312	LR 3.7	
19	H8261685020000603	PHAN HA PHUONG	女	2008-06-14	001308043367	LR 3.7	
20	H8261685020000604	NGUYEN THU TRANG	女	2008-02-17	001308044240	LR 3.7	
21	H8261685020000605	PHAM THI NHU QUYNH	女	2008-01-07	001308045247	LR 3.7	
22	H8261685020000606	NGUYEN TRANG MY	女	2008-10-15	001308046100	LR 3.7	
23	H8261685020000607	NGUYEN PHUONG NHI	女	2008-02-20	001308049642	LR 3.7	
24	H8261685020000608	DO PHUONG ANH	女	2008-06-28	001308050696	LR 3.7	
25	H8261685020000609	TRAN HA PHUONG	女	2008-05-22	001308057870	LR 3.7	
26	H8261685020000610	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-09-02	001308059814	LR 3.7	
27	H8261685020000611	DO MAI THU	女	2009-04-06	001309012859	LR 3.7	
28	H8261685020000612	HOANG HUONG NGAN	女	2009-02-14	001309030372	LR 3.7	
29	H8261685020000613	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2009-12-06	001309042055	LR 3.7	
30	H8261685020000614	DUONG TUYET NHI	女	2011-09-13	001311049731	LR 3.7	
31	H8261685020000615	NGUYEN HUONG GIANG	女	1997-11-03	002197000004	LR 3.7	
32	H8261685020000616	LY THI THUY	女	1997-12-20	002197003920	LR 3.7	
33	H8261685020000617	HOANG VAN DUY	男	2004-04-23	002204001685	LR 3.7	
34	H8261685020000618	HOANG MINH HAI	女	2000-07-20	002300006390	LR 3.7	
35	H8261685020000619	NGUYEN HUONG THAO	女	2006-06-13	002306001749	LR 3.7	
36	H8261685020000620	HOANG THANH HA	女	2008-06-06	002308006496	LR 3.7	
37	H8261685020000621	DAM MINH TRONG	男	1998-05-09	004098004072	LR 3.7	
38	H8261685020000622	DAM THI MY	女	1999-07-21	004199003162	LR 3.7	
39	H8261685020000623	HOANG VAN CHIEU	男	2003-07-13	004203001364	LR 3.7	
40	H8261685020000624	SAM VAN DONG	男	2004-12-26	004204007073	LR 3.7	
41	H8261685020000625	TRIEU THI LE QUYEN	女	2000-02-21	004300006087	LR 3.7	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H8261685020000626	DO THU HA	女	2000-05-01	001300042040	LR 3.8	
2	H8261685020000627	PHAM HUU HANH DUYEN	女	2001-12-12	001301016994	LR 3.8	
3	H8261685020000628	NGUYEN THI VAN ANH	女	2001-04-28	001301036670	LR 3.8	
4	H8261685020000629	NGUYEN THI THANH	女	2002-08-31	001302030724	LR 3.8	
5	H8261685020000630	NGUYEN THI MINH THU	女	2003-11-26	001303043964	LR 3.8	
6	H8261685020000631	LE XUAN PHUONG	女	2004-04-07	001304004822	LR 3.8	
7	H8261685020000632	NGUYEN NGOC MAI	女	2004-02-04	001304013407	LR 3.8	
8	H8261685020000633	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-12-11	001304013840	LR 3.8	
9	H8261685020000634	BUI THI THU THUY	女	2004-01-16	001304017308	LR 3.8	
10	H8261685020000635	PHAM DIEU HUONG	女	2004-04-24	001304022543	LR 3.8	
11	H8261685020000636	NGUYEN PHUONG LIEN	女	2004-11-11	001304025335	LR 3.8	
12	H8261685020000637	NGUYEN MINH NGOC	女	2004-10-21	001304029129	LR 3.8	
13	H8261685020000638	NGUYEN LAN CHI	女	2004-11-15	001304029807	LR 3.8	
14	H8261685020000639	VU THI LOC	女	2004-11-09	001304039512	LR 3.8	
15	H8261685020000640	DUONG MINH TRANG	女	2005-03-31	001305001449	LR 3.8	
16	H8261685020000641	PHAM THI QUYNH ANH	女	2006-10-16	001306006336	LR 3.8	
17	H8261685020000642	DANG HUYEN CHINH	女	2006-08-01	001306019382	LR 3.8	
18	H8261685020000643	DO BAO NHI	女	2006-07-06	001306021557	LR 3.8	
19	H8261685020000644	NGUYEN NGOC MINH ANH	女	2006-06-28	001306024731	LR 3.8	
20	H8261685020000645	NGUYEN DAN THANH	女	2006-09-15	001306038253	LR 3.8	
21	H8261685020000646	NGUYEN THUY MY NGOC	女	2007-09-19	001307016256	LR 3.8	
22	H8261685020000647	VUONG HAI YEN	女	2007-04-12	001307019679	LR 3.8	
23	H8261685020000648	NGUYEN THI HUONG LY	女	2007-03-20	001307026055	LR 3.8	
24	H8261685020000649	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2007-01-22	001307030306	LR 3.8	
25	H8261685020000650	NGUYEN HIEN ANH	女	2007-09-13	001307039190	LR 3.8	
26	H8261685020000651	TRAN PHUONG LINH	女	2007-07-27	001307056745	LR 3.8	
27	H8261685020000652	DO QUYNH ANH	女	2008-08-15	001308001112	LR 3.8	
28	H8261685020000653	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-03-21	001308001683	LR 3.8	
29	H8261685020000654	LE THI THUY DUNG	女	2008-02-27	001308002983	LR 3.8	
30	H8261685020000655	VU THANH THAO	女	2008-10-19	001308003359	LR 3.8	
31	H8261685020000656	DO YEN NHI	女	2008-03-05	001308005673	LR 3.8	
32	H8261685020000657	NGUYEN MINH THU	女	2008-09-18	001308005688	LR 3.8	
33	H8261685020000658	PHAM NGOC HA ANH	女	2008-07-06	001308009487	LR 3.8	
34	H8261685020000659	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-04-12	001308009873	LR 3.8	
35	H8261685020000660	VU THI LINH CHI	女	2008-05-20	001308010808	LR 3.8	
36	H8261685020000661	NGUYEN NGOC KHANH LINH	女	2008-02-14	001308011281	LR 3.8	
37	H8261685020000662	LE MINH CHAM	女	2008-10-13	001308012497	LR 3.8	
38	H8261685020000663	TRAN VAN ANH	女	2008-06-23	001308015670	LR 3.8	
39	H8261685020000664	DO BAO HAN	女	2008-05-27	001308016233	LR 3.8	
40	H8261685020000665	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2008-01-01	001308016340	LR 3.8	
41	H8261685020000666	TA THUY ANH	女	2008-03-19	001308016951	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000667	LE DUY QUANG	男	1996-01-07	001096030632	LR 3.9	
2	H82616850200000668	PHAM THANH HA	男	1997-06-30	001097019395	LR 3.9	
3	H82616850200000669	NGUYEN HUYEN TRANG	女	1987-12-22	001187018896	LR 3.9	
4	H82616850200000670	HOANG THUY LINH	女	1990-01-22	001190037037	LR 3.9	
5	H82616850200000671	NGUYEN THI LAN ANH	女	1997-02-26	001197016861	LR 3.9	
6	H82616850200000672	TRUONG MY HANH	女	1999-04-08	001199006831	LR 3.9	
7	H82616850200000673	TRAN DUY NAM	男	2002-04-27	001202021254	LR 3.9	
8	H82616850200000674	NGUYEN DINH TU	男	2003-07-04	001203023217	LR 3.9	
9	H82616850200000675	NGUYEN NHU DUC	男	2003-08-04	001203046453	LR 3.9	
10	H82616850200000676	LE DAI HIEP	男	2003-10-10	001203049088	LR 3.9	
11	H82616850200000677	NGUYEN MINH PHONG	男	2004-02-29	001204014168	LR 3.9	
12	H82616850200000678	BUI THANH DAT	男	2006-01-09	001206014395	LR 3.9	
13	H82616850200000679	LY CAO DUY KHANH	男	2007-11-26	001207048564	LR 3.9	
14	H82616850200000680	NGUYEN TRUONG GIANG	男	2007-11-20	001207059034	LR 3.9	
15	H82616850200000681	VU DINH HAI	女	2008-01-09	001208000655	LR 3.9	
16	H82616850200000682	NGUYEN MINH BACH	男	2008-08-12	001208021546	LR 3.9	
17	H82616850200000683	PHAM KHOI KIET	男	2008-10-14	001208036418	LR 3.9	
18	H82616850200000684	NGUYEN VU HOANG ANH	男	2008-11-27	001208046195	LR 3.9	
19	H82616850200000685	DO KHOI NGUYEN	男	2009-10-02	001209059379	LR 3.9	
20	H82616850200000686	HOANG LAN ANH	女	2000-08-13	001300008515	LR 3.9	
21	H82616850200000687	DAO THI ANH DUONG	女	2000-07-28	001300017799	LR 3.9	
22	H82616850200000688	LE THI LY	女	2000-12-30	001300020112	LR 3.9	
23	H82616850200000689	NGUYEN THI HA	女	2000-09-17	001300030081	LR 3.9	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17.4.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82616850200000690	HOANG THI PHUONG THAO	女	2004-08-12	036304015312	IE 4.13
2	H82616850200000691	NGUYEN HONG MINH	女	2005-05-13	036305004841	IE 4.13
3	H82616850200000692	LA HUONG QUYNH	女	2005-11-18	036305013341	IE 4.13
4	H82616850200000693	LE THI KIM THOA	女	2005-05-23	036305015757	IE 4.13
5	H82616850200000694	NGUYEN THI THANH NGA	女	2006-09-13	036306000369	IE 4.13
6	H82616850200000695	NGUYEN THI THAO LY	女	2006-11-04	036306000372	IE 4.13
7	H82616850200000696	PHAM HOANG NGAN	女	2006-04-20	036306012213	IE 4.13
8	H82616850200000697	NGUYEN THI LAN HUONG	女	2007-01-25	036307004282	IE 4.13
9	H82616850200000698	MAI THI THU PHUONG	女	2007-04-23	036307013120	IE 4.13
10	H82616850200000699	DUONG NGOC THAO NHI	女	2008-04-05	036308000674	IE 4.13
11	H82616850200000700	MAI PHUONG THAO	女	2008-05-17	036308001197	IE 4.13
12	H82616850200000701	NGUYEN THI MAI	女	2008-12-07	036308001441	IE 4.13
13	H82616850200000702	TRIEU MAI LINH	女	2008-10-08	036308002904	IE 4.13
14	H82616850200000703	TRAN THI YEN	女	2008-08-17	036308006037	IE 4.13
15	H82616850200000704	TRAN MINH HANH	女	2008-05-03	036308006193	IE 4.13
16	H82616850200000705	HOANG QUYNH HOA	女	2008-10-08	036308007109	IE 4.13
17	H82616850200000706	VU THI THANH XUAN	女	2008-02-15	036308010567	IE 4.13
18	H82616850200000707	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2008-01-16	036308011579	IE 4.13
19	H82616850200000708	NGUYEN THI THU THAO	女	2008-12-30	036308012065	IE 4.13
20	H82616850200000709	TRAN THI THU HANG	女	2008-06-23	036308014685	IE 4.13
21	H82616850200000710	MONG THI KIM HUYEN	女	2009-04-14	036309001991	IE 4.13
22	H82616850200000711	VU THI THUY	女	1994-01-26	037194003788	IE 4.13
23	H82616850200000712	NGUYEN QUANG HUY	男	2003-10-23	037203002684	IE 4.13
24	H82616850200000713	PHAM THI THANH HUE	女	2002-12-13	037302002998	IE 4.13
25	H82616850200000714	NGUYEN THI LINH CHI	女	2006-05-12	037306005829	IE 4.13
26	H82616850200000715	NGUYEN NGOC THANH TAM	女	2008-05-14	037308001670	IE 4.13
27	H82616850200000716	TONG THI YEN NHI	女	2008-12-06	037308002257	IE 4.13
28	H82616850200000717	DINH BAO NGOC	女	2008-08-25	037308002614	IE 4.13
29	H82616850200000718	DINH VU MAI ANH	女	2008-01-27	037308006224	IE 4.13
30	H82616850200000719	PHAM HUONG THAO	女	2009-10-25	037309007386	IE 4.13
31	H82616850200000720	TRINH THI LAN	女	1994-10-20	038194001585	IE 4.13
32	H82616850200000721	QUACH THI DUNG	女	1996-07-28	038196015471	IE 4.13
33	H82616850200000722	NGUYEN THI TU	女	1997-09-04	038197002478	IE 4.13
34	H82616850200000723	TRAN THI THAO	女	1997-07-08	038197006136	IE 4.13
35	H82616850200000724	LUONG DANH MANH	男	2004-04-05	038204000533	IE 4.13
36	H82616850200000725	HA VAN PHU	男	2008-12-04	038208018319	IE 4.13
37	H82616850200000726	LE BA TUAN NHAT	男	2008-06-25	038208019870	IE 4.13
38	H82616850200000727	THIEU THI NGOC TRAM	女	2000-12-20	038300007237	IE 4.13
39	H82616850200000728	NGUYEN THI HOAI	女	2000-06-18	038300012143	IE 4.13
40	H82616850200000729	DO THI LINH TRANG	女	2003-04-28	038303000300	IE 4.13
41	H82616850200000730	NGUYEN HIEN MINH	女	2003-10-17	038303014108	IE 4.13